Tên: ……..

Lớp: S2 …

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

StarLink

Reading Intensive

A. THEORY

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**piano** (n)	đàn piano	3	**lamp** (n)	đèn ngủ, đèn để bàn
2	**watch** (n)	đồng hồ đeo tay	4	**sausage** (n)	xúc xích

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 2

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**rug** (n)	thảm	2	**mirror** (n)	gương

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**doll** (n)	búp bê	3	**keyboard** (n)	bàn phím máy tính
2	**ship** (n)	tàu thủy			

**Note:* *n = noun: danh từ.*

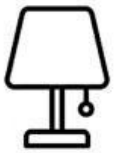
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. CLASSWORK

I. READING 1

1. Pre-reading: Match the words to the pictures. *(Nối các từ với bức tranh tương ứng.)*

~~0. piano~~	1. skirt	2. watch
3. sausage	4. lamp	5. train

A. 	B. 	C. 
D. 	E. 	F. 

Your answer:

0 - A	1 -	2 -	3 -	4 -	5 - .....

LIVEWORKSHEETS

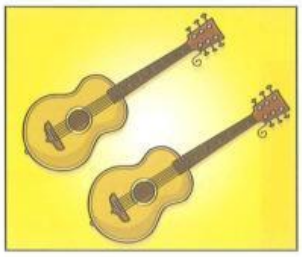
2. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (X) in the box. There are two examples.
(Con hãy nhìn và đọc. Đánh dấu (✓) hoặc (X) vào ô. Có hai ví dụ.)

STARTERS Part 1 – 5 questions

Examples



This is a foot. ☑



These are pianos. ☒

Questions

1. 

This is a train. ☐

2. 

These are sausages. ☐

3. 

These are skirts. ☐

4. 

This is a lamp. ☐

5. 

This is a watch. ☐

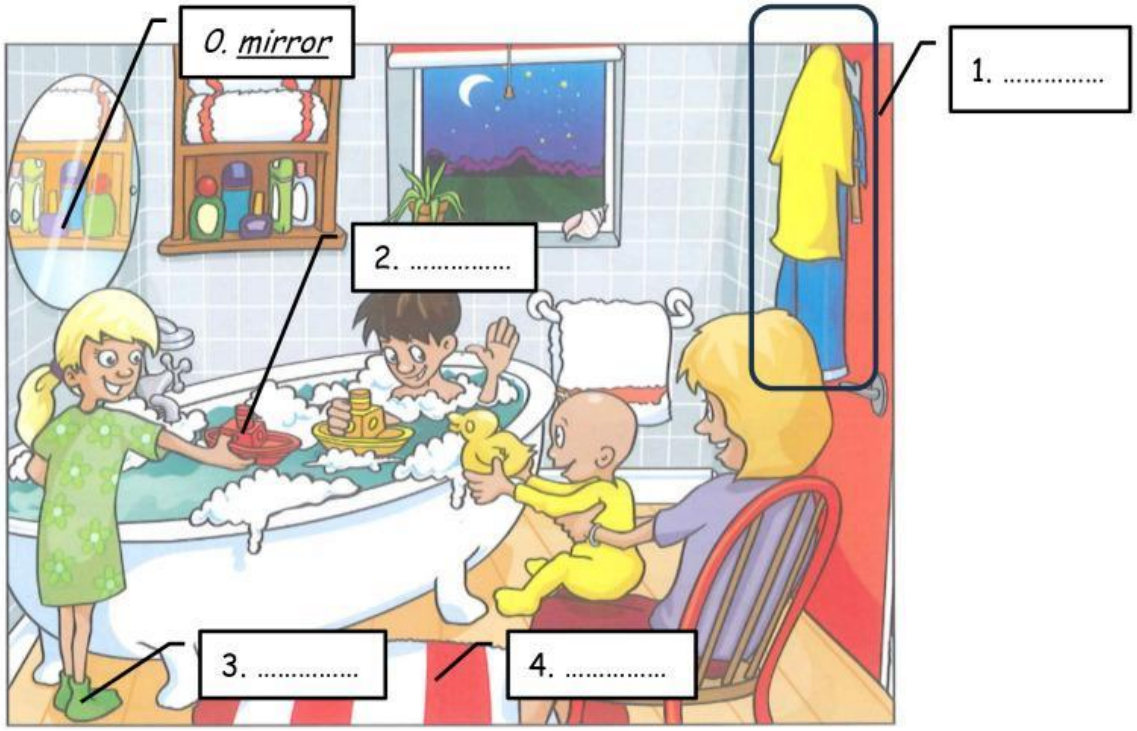
LIVEWORKSHEETS

II. READING 2

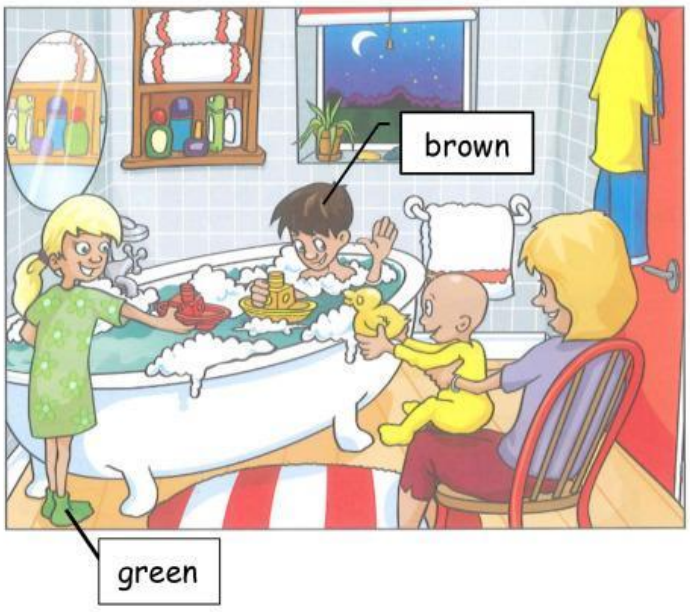
1. Pre-reading: Look at the picture. Write the correct word from the box next to each arrow.

(Con hãy nhìn vào bức tranh. Viết tên đồ vật thích hợp trong khung từ vào mỗi ô trống.)

clothes	rug	~~mirror~~	sock	boat



2. Look and read. Write Yes or No. *(Con hãy nhìn và đọc. Viết Yes hoặc No.)*



Examples

There is a mirror on the wall. *Yes*

The baby is having a bath. *No*

Questions

1. Some clothes are on the chair. .....
2. The boy has got brown hair. .....
3. There are three boats in the water. .....
4. There is a rug on the floor. .....
5. The girl is wearing green socks. .....

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK (10 questions)

I. Circle the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

0. She _____ a teacher.

was / were



1. They _____ at school yesterday.

was / were



2. He _____ football after school.

play / played



3. Tim _____ his homework before dinner.

finished / finish



4. We _____ at the zoo yesterday.

was / were



5. We _____ a cake.

bakes / baked



II. Match the questions with the suitable answers. *(Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)*

*0. What did **you** do yesterday?*

A. **He** washed his car.



1. What did **he** do yesterday?

B. **They** played in the park.



2. What did **she** do yesterday?

*C. **I** cleaned my desk.*



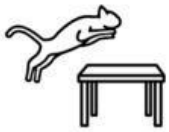
3. What did **they** do yesterday?

D. **She** baked a cake.



4. What did **the cat** do yesterday?

E. **The cat** jumped on the table.



5. What did **we** do yesterday?

F. **We** watched TV.



0. C	1.	2.	3.	4.	5. .....

LIVEWORKSHEETS

III. CAMBRIDGE READING PRACTICE

STARTERS Part 1 – 5 questions

Look and read. Put a tick (✓) or a cross (X) in the box. There are two examples.

Examples



☑

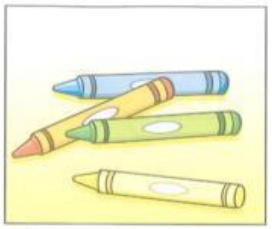


☒

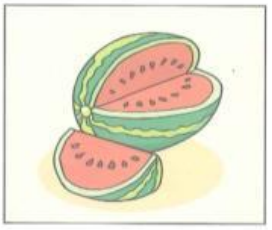
Questions

1. 

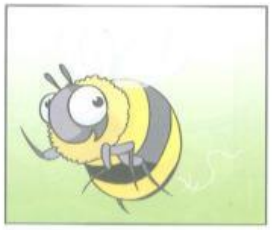
This is a doll. ☐

2. 

These are crayons. ☐

3. 

This is a banana. ☐

4. 

This is a cat. ☐

5. 

These are ships. ☐

LIVEWORKSHEETS